

Bản án số: 86/2021/HN-ST

Ngày: 17 - 11 - 2021

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE**

**Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Long

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- **T ký phiên tòa:** Ông Đặng Hoàng Long – T ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 214/2021/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 01/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2021/QĐST – HNGĐ ngày 18/10/2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị I, sinh năm 1976 (vắng mặt – có đơn)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

*Bị đơn:* Ông Không Văn T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị I trình bày:*

Bà và ông T cưới nhau năm 1996 qua thời gian hai bên tự nguyện tìm hiểu, sau đó có đăng ký kết hôn tại UBND xã B ngày 18/7/2006. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau

dẫn đến mất hạnh phúc vợ chồng, đã sống ly thân từ tháng 11/2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân cả hai đều không có thiện ý hàn gắn tình cảm nên không liên lạc với nhau, nay bà không muốn hàn gắn với ông T do không còn tình cảm vợ chồng với ông T nên bà yêu cầu ly hôn với ông T.

Trong thời gian chung sống có hai con chung là Khổng Minh T, sinh ngày 26/02/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết; Khổng Thị Minh T, sinh ngày 18/3/2005, khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu T, tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Khổng Văn T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa xét xử nên không có lời trình bày.*

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử và T ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 BLTTDS; bị đơn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị I được ly hôn với ông Khổng Văn T; Về con chung: Khổng Minh T, sinh ngày 26/02/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường và không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết; giao con chung Khổng Thị Minh T, sinh ngày 18/3/2005 cho bà I được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (phù hợp với nguyện vọng của con chung). Ghi nhận sự tự nguyện của bà I không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung: không tranh chấp; Nợ chung: không có do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

*Về thủ tục:* Bị đơn ông Khổng Văn T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông T vắng mặt không lý do. Nguyên đơn bà Trần Thị I có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà I và ông T.

*Về nội dung:*

[1] Về hôn nhân: Bà I và ông T cưới nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre ngày 18/7/2006 nên là hôn nhân hợp pháp, trong thời gian chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau dẫn đến mất hạnh phúc vợ chồng, nhưng hai bên không có biện pháp tháo gỡ hàn gắn. Ông T biết việc bà I yêu cầu ly hôn với ông nhưng trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với bà I. Điều đó thể hiện ông T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà I và ông T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của bà I với ông T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Có hai con chung Khổng Minh T, sinh ngày 26/02/1998 đã trưởng thành; Khổng Thị Minh T, sinh ngày 18/3/2005, từ khi bà I và ông T sống ly thân đến nay thì con chung sống cùng bà I, cuộc sống của con chung đã ổn định, bà I có nguyện vọng được nuôi con chung (phù hợp với nguyện vọng của con chung), ông T không có ý kiến tranh chấp về việc nuôi con chung. Do đó, xét thấy yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung của bà I là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của bà I không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị I phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị I ly hôn với ông Khổng Văn T.

2. Về con chung: Bà Trần Thị I và ông Khổng Văn T có 02 (hai) con chung: Khổng Minh T, sinh ngày 26/02/1998 đã trưởng thành, có khả năng lao động bình thường, bà I và ông T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét; Khổng Thị Minh T, sinh ngày 18/3/2005.

Bà Trần Thị I có quyền tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung Khổng Thị Minh T, sinh ngày 18/3/2005 (phù hợp với nguyện vọng của con chung). Ghi nhận sự tự nguyện của bà I không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Khổng Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi I của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; Nợ chung: không có.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị I phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai T tiền số 0000429 ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà I đã nộp xong.

Bà Trần Thị I và ông Khổng Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã B (Ba Tri – Bến Tre);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Văn Long**

